TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05/12/2025
V/v Tranh chấp về HNGĐ - Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Cẩm Hừng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hải;

2. Ông Nguyễn Viết Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thanh Nguyên- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 05 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Chung Thị Thu Th, sinh ngày 02/01/1984.

Địa chỉ: Số 36, đường Đ, khóm B1, Phường M, thành phố C (nay là số BS, đường Đ, tổ SM, Khóm C, Phường C), tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Lê Phú S, sinh ngày 02/02/1977.

Địa chỉ: Số 36, đường Đ, khóm B1, Phường M, thành phố C (nay là số BS, đường Đ, tổ SM, Khóm C, Phường C), tỉnh Đồng Tháp.

(Chị Chung Thị Thu Th có mặt, anh Lê Phú S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Chung Thị Thu Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Chung Thị Thu Th và anh Lê Phú S kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường H, thành phố C (nay là UBND Phường C) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 112 ngày 13/11/2006.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm

trong cuộc sống. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay chị Chung Thị Thu Th nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh Lê Phú S.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Phú Tr, sinh ngày 01/3/2007. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lê Phú S: Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh S nhưng anh S không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến vụ án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn chị Chung Thị Thu Th yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Lê Phú S, ngoài ra nguyên đơn, bị đơn không còn yêu cầu nào khác nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp về hôn nhân gia đình - Ly hôn".

Về thẩm quyền giải quyết: Anh Lê Phú S là bị đơn trong vụ án có địa chỉ Số 36, đường Đ, khóm B1, Phường M, thành phố C (nay là số BS, đường Đ, tổ SM, Khóm C, Phường C), tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh Lê Phú S nhưng anh Lê Phú S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Chung Thị Thu Th và anh Lê Phú S kết hôn vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 2, thành phố Cao Lãnh (nay là UBND Phường Cao Lãnh) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 112 ngày 13/11/2006 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời chị Th trình bày, trong quá trình chị Th và anh S chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng không thành.

Hội đồng xét xử nhận định, trong quá trình chung sống, chị Th và anh S phát sinh mâu thuẫn là có thật và vợ chồng anh chị đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2025 đến nay. Thời gian xa nhau, anh chị cũng không thể hàn gắn lại tình cảm. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Th xác định đã không còn tình cảm với anh S. Về phía anh S, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh S nhưng đến nay anh vẫn không đến Tòa án trình bày ý kiến hay có văn bản thể hiện phản đối yêu cầu ly hôn của chị Th và anh cũng không có hành động nào thể hiện ý muốn hàn gắn tình cảm với chị Th. Do mâu thuẫn giữa chị Th và anh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Chung Thị Thu Th, chị Chung Thị Thu Th được ly hôn với anh Lê Phú S.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Phú Tr, sinh ngày 01/3/2007. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Th xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị Th xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Chung Thị Thu Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Lê Phú S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chung Thị Thu Th. Chị Chung Thị Thu Th được ly hôn với anh Lê Phú S.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Phú Tr, sinh ngày 01/3/2007. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Chung Thị Thu Th phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004288 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, chị Th đã nộp xong.

Anh Lê Phú S không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Chung Thị Thu Th được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Phú S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS KV6-ĐT;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Cẩm Hừng